Người ký: Cục Hàng hải Việt Nam
Email: cuchhvn@vinamarine.gov.vn
Cơ quan: Bộ Giao thông Vận tải
Thời gian ký: 21.10.2015 16:48:50 +07:00

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI **CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 4322/CHHVN-VTDVHH V/v báo cáo thống kê tháng 10/2015	*Hà Nội, ngày 21 tháng 10 năm 2015*

Kính gửi: Bộ Giao thông vận tải

Thực hiện Thông tư số 58/2014/TT-BGTVT ngày 27/10/2014 của Bộ Giao thông vận tải Quy định về Chế độ báo cáo thống kê ngành Giao thông vận tải, Cục Hàng hải Việt Nam báo cáo Bộ Giao thông vận tải số liệu thống kê tháng 10/2015 như sau:

1. Thống kê khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển theo Biểu số 07-T tại Phụ lục I;
2. Thống kê thu phí dịch vụ hàng hải theo Biểu số 19-T tại Phụ lục II.

Cục Hàng hải Việt Nam kính báo cáo Bộ Giao thông vận tải xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- TTr. Nguyễn Văn Công (để b/c);
- Cục trưởng (để b/c);
- Các vụ: KHĐT, VT, TCCB, KCHTGT;
- Các Hiệp hội chuyên ngành (5);
- Phòng HTQT (để đăng website);
- Lưu VT, VTDVHH.

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM

Bùi Thiên Thu

PHỤ LỤC I

Biểu số 07-T
Ngày báo cáo: 15/10/2015

Đơn vị báo cáo: Cục Hàng hải Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo: Bộ GTVT (Vụ VT)

THỐNG KÊ KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA THÔNG QUA CẢNG BIỂN
Tháng 10/2015

TT	Danh mục loại hàng	Đơn vị tính	Kế hoạch năm	Khối lượng hàng hóa thông qua cảng					
				Từ đầu năm đến hết tháng trước	Ước thực hiện tháng báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng báo cáo	Lũy kế cùng kỳ năm trước	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch năm (%)
A	B	C	1	2	3	4	5	6=4/5	7=4/1
	Tổng số	**1000 tấn**	**407,349**	**314,136**	**34,904**	**349,040**	**312,792**	**112%**	**86%**
	Hàng xuất khẩu	1000 tấn		82,731	9,192	91,923	96,650		
	Hàng nhập khẩu	1000 tấn		87,977	9,775	97,752	78,110		
	Hàng nội địa	1000 tấn		102,394	11,377	113,771	99,131		
	Hàng quá cảnh	1000 tấn		41,034	4,559	45,593	38,902		
	Chia ra								
1	***Container***	***1000 tấn***		***92,662***	***10,296***	***102,958***	***96,425***		
		1000 Teus	***11,572***	***8,353***	***928***	***9,281***	***8,482***	***109%***	**80%**
	Xuất khẩu	1000 Tấn		32,476	3,608	36,085	33,831		
		1000 Teus		3,288	365	3,654	3,296		
	Nhập khẩu	1000 Tấn		39,647	4,405	44,052	38,327		
		1000 Teus		3,389	377	3,766	3,399		
	Nội địa	1000 Tấn		20,539	2,282	22,821	24,268		
		1000 Teus		1,676	186	1,862	1,787		
2	***Hàng lỏng***	***1000 tấn***	***52,209***	***43,176***	***4,797***	***47,974***	***42,074***	***114%***	***92%***
	Xuất khẩu	1000 tấn		6,592	732	7,325	8,180		
	Nhập khẩu	1000 tấn		15,632	1,737	17,369	14,883		
	Nội địa	1000 tấn		20,952	2,328	23,280	19,012		
3	***Hàng khô***	***1000 tấn***	***180,245***	***137,263***	***15,251***	***152,514***	***135,391***	***113%***	***85%***
	Xuất khẩu	1000 tấn		43,662	4,851	48,513	54,639		
	Nhập khẩu	1000 tấn		32,698	3,633	36,331	24,901		
	Nội địa	1000 tấn		60,903	6,767	67,670	55,851		
4	***Hàng quá cảnh***	***1000 tấn***	***45,119***	***41,034***	***4,559***	***45,593***	***38,902***	***117%***	***101%***

PHỤ LỤC II

Biểu số 18-T

Đơn vị báo cáo: Cục HHVN

Ngày nhận báo cáo: 15/10/2015

Đơn vị nhận báo cáo: Bộ GTVT (Vụ VT), Tổng Cục thối

THU PHÍ DỊCH VỤ HÀNG HẢI
Tháng 10/2015

đơn vị: triệu đồng

	Kế hoạch năm		Thực hiện tháng trước		Ước thực hiện tháng báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng báo cáo		So với cùng kỳ %			
									Tháng báo cáo năm trước		đến hết tháng báo cáo năm trước	
	Phí BĐHH	Phí Cảng vụ	Phí BĐHH	Phí Cảng vụ	Phí BĐHH	Phí Cảng vụ	Phí BĐHH	Phí Cảng vụ	Phí BĐHH	Phí Cảng vụ	Phí BĐHH	Phí Cảng vụ
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Tổng trị giá												
A. Chia theo loại dịch vụ												
1. Thu dịch vụ bảo đảm hàng hải	**906,300**		**95,265**		**95,540**		**904,944**		**118**		**129**	
2. Thu dịch vụ cảng biển		**600,800**		**55,639**		**56,509**		**526,189**		**114**		**131**
B. Chia theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương	**906,300**	**600,800**	**95,265**	**55,639**	**95,540**	**56,509**	**904,944**	**526,189**	**118**	**114**	**129**	**131**
Quảng Ninh	85,000	155,747	6,005	11,447	6,100	12,000	67,160	106,974	91	126	286	225
Hải Phòng	145,674	76,000	18,160	7,692	18,200	8,000	178,725	78,309	135	133	132	129
Thái Bình	70	120	8	20	7	20	253	234	233	200	588	229
Nam Định	30	50	5	6	5	6	155	151	521	188	658	378
Thanh Hoá	6,000	6,600	900	800	900	800	10,590	8,595	116	107	172	143
Nghệ An	4,000	3,096	473	341	475	350	4,237	3,223	148	154	129	132
Hà Tĩnh	10,332	11,500	710	890	710	890	7,547	9,844	75	76	91	100
Quảng Bình	3,000	3,000	250	300	250	300	2,596	3,232	33	51	84	117
Quảng Trị	284	350	10	11	10	10	267	296	43	36	118	107
TT Huế	7,350	5,550	550	450	550	450	4,675	3,806	74	81	75	82
Đà Nẵng	28,445	18,488	2,509	1,602	2,600	1,605	25,774	16,569	120	116	113	113
Quảng Nam	850	700	145	107	145	107	1,350	1,009	169	130	177	163
Quảng Ngãi	26,420	25,000	1,800	1,200	1,800	1,200	20,414	14,446	59	34	95	69

	Kế hoạch năm		Thực hiện tháng trước		Ước thực hiện tháng báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng báo cáo		So với cùng kỳ %			
									Tháng báo cáo năm trước		đến hết tháng báo cáo năm trước	
	Phí BĐHH	Phí Cảng vụ	Phí BĐHH	Phí Cảng vụ	Phí BĐHH	Phí Cảng vụ	Phí BĐHH	Phí Cảng vụ	Phí BĐHH	Phí Cảng vụ	Phí BĐHH	Phí Cảng vụ
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Quy Nhơn	27,000	24,000	2,120	2,275	2,200	2,280	26,044	25,576	94	105	121	130
Nha Trang	15,000	15,000	1,284	894	1,250	890	14,198	14,257	65	42	87	75
Đồng Nai	16,100	8,166	1,300	750	1,300	750	13,693	7,763	120	137	113	124
Vũng Tàu	192,000	100,000	23,249	12,205	23,250	12,205	187,791	91,275	132	132	130	126
TP. Hồ Chí Minh	331,967	133,331	35,000	13,000	35,000	13,000	331,000	124,500	124	122	123	120
Mỹ Tho	1,250	1,300	125	133	125	130	1,496	1,391	79	98	139	131
An Giang	1,400	2,280	99	166	100	166	1,005	1,531	118	121	236	224
Đồng Tháp	498	600	40	150	40	150	588	1,341	174	238	151	218
Cần Thơ	2,300	2,290	256	240	256	240	2,467	2,419	151	133	110	113
Kiên Giang	750	1,084	60	90	60	90	842	1,195	102	125	111	141
Cà Mau	80	310		80		80	-	305		114,286	-	124
Bình Thuận	500	6,238	207	790	207	790	2,077	7,948	6,118	176	6,836	169